TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13**/2026/DS-PT
Ngày: 30/6/2026
V/v: "*Yêu cầu chấm dứt biên bản thỏa thuận về việc hợp tác, chuyển nhượng mỏ than bùn ngày 08/12/2020 và yêu cầu trả tiền*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

Bà Trần Thị Chọn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn T - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2026/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 6 năm 2026, về: "*Yêu cầu chấm dứt biên bản thỏa thuận về việc hợp tác, chuyển nhượng mỏ than bùn ngày 08/12/2020 và yêu cầu trả tiền*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 24/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2026/QĐPT-DS ngày 12 tháng 06 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH N1

- *Người đại diện theo pháp luật*: Bà Nguyễn Tuyết M; chức vụ: Tổng giám đốc. Vắng mặt.

Địa chỉ trụ sở chính: Số G T, phường T, TP . Hồ Chí Minh.

Địa chỉ chi nhánh: Tổ H, ấp K, xã H, tỉnh An Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền*: Bà Huỳnh Tường V, sinh năm 1965; chức vụ: Phó giám đốc. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn Công ty TNHH N2*: Luật sư Nguyễn Ngọc H và Luật sư Vũ Diệu H1 - Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A.

2. Bị đơn: Công ty TNHH MTV T2.

- *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Nguyễn Quan N, sinh năm 1979. Chức vụ: Giám đốc. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Quan N – là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV T2 - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn Công ty TNHH N3 – Người Đại diện trình bày: Ngày 12/5/2009 Công ty TNHH N3 *(sau đây được viết tắt là Công ty N3)* được UBND tỉnh K cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1126/GP-UBND cho Công ty N3 được quyền khai thác mỏ than bùn tại ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang. Ngày 28/7/2009 UBND tỉnh K đã cấp giấy chứng nhận đầu tư số 56 121 000 635 cho Công ty N3 được thực hiện "dự án khai thác và xây dựng nhà máy S vi sinh từ than bùn" tại ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Do nhiều yếu tố khách quan Công ty N3 chưa đưa dự án vào khai thác theo nội dung của giấy phép nêu trên. Với mong muốn dự án được thực hiện để việc khai thác than bùn có hiệu quả, ngày 08/12/2020 Công ty N3 (bên A) đã ký "*Biên bản thỏa thuận, v/v hợp tác, chuyển nhượng mỏ than bùn lung lớn*" với Công ty TNHH MTV T2 *(sau đây được viết tắt là Công ty T2)*. Công ty N3 đã tạo điều kiện thuận lợi như nhiều lần ký ủy quyền cho ông Nguyễn Quan N - Giám đốc Công ty T2 "*được thay mặt bên ủy quyền và chịu trách nhiệm trong việc đối ngoại, giao dịch, ký kết các văn bản, chứng từ... với các tổ chức kinh tế, xã hội...có liên quan đến việc thi công lán trại, thực hiện dự án của công ty tại khu đất mỏ than bùn L, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang*" để đảm bảo việc khai thác, thực hiện dự án sản xuất phân bón vi sinh từ than bùn theo đúng giấy phép khai thác khoáng sản, giấy chứng nhận đầu tư đã được phê duyệt. Tuy vậy, Công ty T2 đã không thực hiện, ngược lại cá nhân ông N và Công ty T2 đã lợi dụng việc ký kết "*Biên bản thỏa thuận ngày 08/12/2020*" và các văn bản ủy quyền của Công ty T2 đã lợi dụng Công ty N3 để thực hiện hàng loạt vi phạm nhằm tận thu lợi ích cho công ty, cá nhân ông N, vi phạm nghiêm trọng nội dung thỏa thuận, gây ảnh hưởng đến uy tín, thương hiệu, hình ảnh và quyền lợi ích hợp pháp, chính đáng của Công ty N3, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Công ty T2 không thực hiện, triển khai "Dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ than bùn" đúng với giấy chứng nhận đầu tư đã được UBND tỉnh K cấp cho Công ty N3 mà công ty này đã thực hiện

Thứ hai, Thanh Nhựt H2 chỉ tập trung khai thác và bán than bùn thô ra thị trường trái với nội dung hai bên đã thỏa thuận và trái với quy định pháp luật.

Thứ ba, nghiêm trọng hơn, Công ty T2 còn tự ý ký hợp đồng kinh tế với ông Ngô Văn T1 "v/v giao đất khai thác than bùn" cho ông T1 trái với nội dung hai bên thỏa thuận.

Thứ tư, Công ty T2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với Công ty N3, kể cả nghĩa vụ thanh toán tiền thuế, phí nộp ngân sách nhà nước. Quá trình hợp tác với Công ty T2 nhằm hỗ trợ cho Công ty T2 hoàn tất các thủ tục theo quy định của Pháp luật thì Công ty T2 chuyển cho Công ty N3 số tiền 9.107.735.028đ, ngoài ra Công ty N3 cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước thay cho Công ty T2 cụ thể như sau: Tổng số tiền Thanh Nhựt H2 chuyển cho Nguyễn P, gồm: Tiền mỏ than là: 5.999.999.988đ, tiền thu để nộp vào ngân sách Nhà nước là 3.107.735.040đ, tổng cộng 9.107.735.028đ**.** Tổng số tiền Nguyễn Phan C nộp ngân sách Nhà nước thay cho Thanh Nhựt H2, gồm: *Chi nộp tiền khai thác khoáng sản: 747.528.215đ, chi nộp tiền thuê đất: 8.029.162.740đ, chi nộp thuế tài nguyên: 1.125.504.000đ, chi nộp phí bảo vệ môi trường: 312.640.000đ. Tổng* Cộng: 10.214.834.955đ (10.214.834.955đ - 9.107.735.028đ = 1.107.099.927đ). Như vậy, số tiền Công ty T2 còn thiếu Công ty N3 đến ngày 25/11/2025 là: 1.107.099.927đ.

Từ những lý do trên cho thấy kể từ ngày ký "*Biên bản thỏa thuận, ngày 08/12/2020*" đến nay, Công ty T2 đã vi phạm nhiều nội dung trong thỏa thuận, thậm chí vi phạm pháp luật nghiêm trọng. Mặc dù đã được Công ty N3 nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu chấm dứt vi phạm nhưng Công ty T2 không thực hiện, ảnh hưởng đến uy tín, thương hiệu quyền lợi ích hợp pháp của Công ty N1

Nay Công ty N3 yêu cầu tuyên bố chấm dứt hiệu lực của "*Biên bản thỏa thuận về việc hợp tác, chuyển nhượng mỏ than bùn Lung Lớn ngày 08/12/2020*" được ký kết giữa Công ty T2 với công ty TNHH N3, buộc Công ty T2 trả cho Công ty N3 số tiền 1.107.099.927đ.

- Theo bị đơn Công ty TNHH MTV T2 – Người đại diện trình bày: Ngày 08/12/2020, Công ty T2 có nhận chuyển nhượng từ Công ty N3 toàn bộ quyền khai thác mỏ than bùn lung Lớn tại xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang, tổng diện tích khai thác là 137,5ha mà Công ty N3 đã được UBND tỉnh K cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1126/GP-UBND ngày 12/5/2009. Khi chuyển nhượng hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng bằng hình thức là "*Biên bản thỏa thuận V/v hợp tác, chuyển nhượng mỏ than bùn Lung Lớn*" được đại diện hai bên ký kết và đóng dấu có nội dung: *Nguyễn P (bên A) đồng ý chuyển nhượng cho Công ty T2 (bên B) toàn bộ mỏ than bùn tại ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang của Công ty N3 được cấp bởi UBND tỉnh K theo giấy phép số 1126/GP-UBND ngày 12/5/2009, diện tích khai thác 137,5 ha (Giấy CNQSD đất QSHNO và TSKGLVD số BA 182579. Số vào sổ cấp GCN: CT00067 cấp cho Công ty TNHH N3 ngày 12/01/2010). Giá chuyển nhượng 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng). Về phương thức và thời gian thanh toán: Hình thức thanh toán Chuyển khoản vào tài khoản tên Nguyễn Thị Tuyết M số TK 0181002809699 tại ngân hàng TMCP N4 - Chi nhánh N5; Do hiện tại chưa thể làm thủ tục sang*

nhượng mỏ cho bên B, bên A đồng ý để bên B khai thác than bùn trên diện tích khu vực khai thác 137,5ha và hàng năm bên B sẽ trả cho bên A số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng V); Đến khi làm thủ tục chuyển nhượng, bên B sẽ thanh toán hết số tiền theo giá chuyển nhượng thỏa thuận là 15.000.000.000 đồng trừ đi số tiền bên B đã trả cho bên A hàng năm đến thời điểm làm thủ tục chuyển nhượng; Về phương thức và thời gian thanh toán: Năm đầu tiên chia làm hai đợt: đợt 1 không trễ hơn ngày 15/12/2020, bên B trả cho bên A số tiền 1.000.000.000đ. Đợt 2 không trễ hơn ngày 15/6/2021, bên B trả cho bên A số tiền 1.000.000.000đ. Các năm tiếp theo không trễ hơn ngày 15/01 hàng năm, bên B trả cho bên A số tiền 2.000.000.000đ. Nếu bên B thanh toán không đúng hạn và không có văn bản gửi cho bên A giải trình về việc chậm thanh toán, bên B sẽ không được tiếp tục khai thác cho đến khi hoàn tất việc thanh toán theo thỏa thuận. Ngoài ra hai bên còn có điều khoản thỏa thuận chung như: Bên B sẽ chịu toàn bộ chi phí liên quan đến khai thác mỏ cho đến khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng. Đối với mọi khoản thuế, phí phát sinh liên quan đến việc khai thác mỏ mà bên A phải có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thì bên B sẽ trả cho bên A để bên A thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước. Bên B chỉ khai thác than bùn, trường hợp bên B muốn tiến hành bất kỳ hoạt động nào khác mà hoạt động đó không được quy định trong giấy phép khai thác mà bên A được cấp thì bên B phải trao đổi cùng bên A trước khi tiến hành xin phép với các cơ quan chức năng.

Kể từ khi các bên ký hợp đồng thì Công ty T2 đã tiến hành đầu tư rất nhiều cơ sở vật chất hạ tầng để đi vào khai thác và đã thanh toán đầy đủ đúng hạn tiền nhận chuyển nhượng theo hợp đồng nêu trên, đến nay Công ty T2 đã thanh toán được 6 tỷ đồng. Tuy nhiên, thời gian gần đây phía bên Công ty N3 cho rằng Hợp đồng chuyển nhượng không có hiệu lực nên nhiều lần có hành vi phát hành nhiều thông báo gửi các cơ quan nhà nước trong địa bàn tỉnh Kiên Giang cũng như địa bàn huyện K cho rằng đã chấm dứt hợp tác chuyển nhượng mỏ than bùn Lung Lớn cho Công ty T2 và yêu cầu can thiệp không cho Công ty T2 tiếp tục hoạt động khai thác. Nhận thấy hành vi nêu trên của Công ty N3 đã xâm phạm uy tín danh dự, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T2. Bởi từ khi được Công ty N3 bàn giao mỏ than bùn Lung Lớn để khai thác vào năm 2020 đến nay phía Công ty T2 đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, Kobe múc than, sà lan chở than... với số tiền rất lớn. Nay Công ty T2 yêu cầu công nhận "Biên bản thỏa thuận ngày 08/12/2020" và yêu cầu Công ty N3 tiếp tục thực hiện hợp đồng theo biên bản thỏa thuận.

Ngày 25/12/2025 Công ty T2 rút đơn khởi kiện, nên tư cách tham gia tố tụng thay đổi từ nguyên đơn trở thành bị đơn.

**** Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 24/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - An Giang đã xét xử, quyết định:***

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV T2 do có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Ghi nhận sự thỏa thuận của Công ty TNHH N3 với công ty TNHH MTV T2 về việc chấm dứt Biên bản thỏa thuận về việc hợp tác, chuyển nhượng mỏ than bùn lung lớn ngày 08/12/2020.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH N1 Buộc công ty TNHH MTV T2 phải giao trả lại cho công ty N3 toàn bộ dự án và trả cho công ty TNHH N3 số tiền 1.107.099.927đ *(Một tỷ, một trăm linh bảy triệu, không trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm hai mươi bảy đồng).*

Trường hợp sau khi giải quyết vụ án này mà các bên đương sự có phát sinh tranh chấp về bồi thường thiệt hại thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác để được giải quyết theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm trả và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 06/3/2026 ông Nguyễn Quan N là đại diện theo pháp luật của Công ty T2 có đơn kháng cáo*:* Kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, ông N yêu cầu cấp phúc thẩm cho tiếp tục duy trì hợp đồng thỏa thuận và thực theo cam kết thanh toán giữa hai bên. Ngoài ra, không kháng cáo nội dung nào khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

- *Nguyên đơn đại diện Công ty N3 trình bày*: Xin rút một phần yêu cầu (phản tố), không yêu cầu Công ty T2 trả số tiền là 1.107.099.927đ; Yêu cầu chấm dứt hợp đồng theo biên bản thỏa thuận ngày 08/12/2020 như bản án sơ thẩm tuyên.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có ý kiến: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về việc rút một phần yêu cầu (phản tố) đối với bị đơn; Do trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nhiều lần các bên đều có yêu cầu chấm dứt hợp đồng theo biên bản thỏa thuận ngày 08/12/2020 nên bản án sơ thẩm ghi nhận việc chấm dứt hợp đồng là đúng quy định nên đề nghị giữ nguyên nội dung này như bản án sơ thẩm tuyên.

- *Bị đơn ông Nguyễn Quan N – Đại diện Công ty T2 trình bày*: Do Công ty N3 đã rút yêu cầu về số tiền và không có tranh chấp gì liên quan đến tài chính mà chỉ yêu cầu chấm dứt hợp đồng theo biên bản thỏa thuận nên Công ty T2 không có tranh luận gì. Số tiền Công ty T2 giao trả cho Công ty N6 hơn số tiền 09 tỷ đồng như nêu trên nhưng do chưa thu thập được chứng cứ nên không xác định được chính xác là bao nhiêu; Công ty T2 không có đưa bên thứ ba là ông T1 vào khai thác than thô mà bên này (ông T1) hợp tác làm cùng với Công ty T2, hiện nay Công ty T2 cũng đã chấm dứt hợp tác với bên này (ông T1), nên họ không còn liên quan gì đến phần đất này nữa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang nêu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và ý kiến về hướng giải quyết vụ án: Bản án dân sự sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Do nguyên đơn rút một phần yêu cầu nên đề nghị đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH MTV T2. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2026/KDTM-ST, ngày 24/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - An Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Công ty T2 khởi kiện tranh chấp với Công ty N3; Công ty N3 có yêu cầu phản tố đối với Công ty T2. Đến ngày 25/12/2025 Công ty T2 có đơn xin rút đơn khởi kiện. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty T2, đồng thời thông báo thay đổi tư cách tham gia tố tụng của Công ty N3 trở thành nguyên đơn, còn Công ty T2 trở thành bị đơn là đúng pháp luật.

[2] *Về nội dung vụ án như sau*: Giữa Công ty N3 với Công ty T2 ký kết "*Biên bản thỏa thuận, về việc hợp tác, chuyển nhượng mỏ than bùn Lung Lớn, ngày 08/12/2020* – (BL 78)" theo nội dung thỏa thuận như sau: *Công ty N3 chuyển nhượng cho Công ty T2 toàn bộ mỏ than bùn tại ấp L được UBND tỉnh K cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1126/GP-UBND ngày 12/5/2009 với diện tích là 137,5ha theo giấy CNQSD đất số BA 182579 cấp ngày 12/01/2010 cho Công ty N3, với giá chuyển nhượng là 15 tỷ đồng, do chưa thể làm thủ tục sang nhượng mỏ nên bên Công ty N3 đồng ý cho Công ty T2 khai thác trên diện tích 137,5ha, hàng năm Công ty T2 phải trả số tiền là 2 tỷ đồng, đến khi làm thủ tục chuyển nhượng thì Công ty T2 sẽ thanh toán hết số tiền 15 tỷ đồng trừ đi số tiền đã trả hàng năm, đợt 1 thanh toán 01 tỷ đồng vào ngày 25/12/2020, đợt 2 thanh toán 01 tỷ đồng vào ngày 15/6/2021, các năm tiếp theo thanh toán vào ngày 15/01, nếu không thanh toán đúng hạn và có văn bản giải trình thì Công ty T2 sẽ không được tiếp tục khai thác*.

Ngày 13/12/2023 Công ty T2 và Công ty N7 "Cam kết thanh toán – (BL 65)" nội dung như sau: *Ngày 14/12/2023 Công ty T2 tạm ngưng khai thác và vận chuyển than thô ra khỏi mỏ than bùn và đến ngày 20/12/2023 sẽ thanh toán cho Công ty N3 tiền mỏ than bùn năm 2023 và tiền miếng đất 36.000m^2 tổng số tiền là 6.320.000.001đ. Nếu không thực hiện theo cam kết nêu trên thì Biên bản thỏa thuận ngày 08/12/2020 sẽ lập tức chấm dứt hiệu lực từ ngày 21/12/2023*. Cùng ngày 13/12/2023 Công ty T2 có cam kết đến ngày 19/01/2024 sẽ thanh toán cho Công ty N3 số tiền thuê đất mỏ than bùn năm 2023 và tiền thuế tài nguyên là 2.023.905.900đ (BL 64), cùng ngày 13/12/2023 Công ty T2 cam kết đến ngày 19/02/2024 sẽ thanh toán số tiền chuyển nhượng mỏ than bùn là 9.000.000.000đ (BL 63);

Ngày 17/01/2024 Công ty N3 có văn bản thông báo cho Công ty T2 về việc Công ty T2 không thanh toán đúng hạn mà còn để cho bên thứ 3 là đối tác của Công ty T2 vào khai thác và vận chuyển than thô ra khỏi mỏ than mà không có sự đồng ý của Công ty N3, nên Công ty N3 thông báo chấm dứt thực hiện Biên bản thỏa thuận v/v hợp tác chuyển nhượng mỏ than bùn Lung Lớn từ ngày 19/01/2024, văn bản này có xác nhận của ông N (BL 59).

Ngày 06/5/2024 Công ty N3 tiếp tục thông báo cho Công ty T2 về việc phải chấm dứt toàn bộ hoạt động khai thác than bùn kể từ ngày 08/5/2024 (BL 58).

Ngày 14/6/2024 Đại diện 02 Công ty có lập Biên bản họp về việc (BL 52): Ý kiến của Công ty T2 đề nghị tiếp tục thực hiện hợp đồng thỏa thuận theo biên bản ngày 08/12/2020, còn trường hợp các bên không thượng giao kết được thì thương lượng giải quyết chấm dứt hợp đồng nhưng công ty N3 phải bồi thường…; Công ty N3 chấp nhận tuyên bố (chấm dứt hợp đồng) của Công ty T2, tuy nhiên không đồng ý bồi thường…

[3] *Xét kháng cáo của Công ty T2, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:* Căn cứ theo "Biên bản thỏa thỏa thuận, về việc hợp tác, chuyển nhượng mỏ than bùn Lung Lớn, ngày 08/12/2020 – (BL 78)" được xác lập giữa Công ty N3 với Công ty T2. Theo nội dung thì Công ty N3 sẽ chuyển nhượng cho Công ty T2 toàn bộ mỏ than bùn với diện tích 1356878m^2 *(một triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn tám trăm bảy mươi tám m^2)* theo giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 182579 ngày 12/01/2010 cho Công ty TNHH N3, mục đích sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản, thời hạn sử dụng 30 năm (đến tháng 5/2039), nguồn gốc sử dụng nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, giá chuyển nhượng là 15 tỷ đồng. Do hiện tại chưa thể làm thủ tục sang nhượng mỏ cho bên Công ty T2 nên Công ty N3 đồng ý để cho Công ty T2 khai thác than bùn (trong diện tích đất nêu trên) và hàng năm Công ty T2 phải trả số tiền là 2 tỷ đồng, đến khi làm thủ tục chuyển nhượng thì Công ty T2 sẽ thanh toán hết số tiền theo giá chuyển nhượng là 15 tỷ đồng, trừ số tiền mà Công ty T2 đã trả hàng năm (ngoài ra, các nội dung khác trong hợp đồng đã được nêu chi tiết tại mục [2] như trên). Như vậy, mặc dù trong "Biên bản thỏa thuận, ngày 08/12/2020" thì Công ty N3 có thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ mỏ than bùn cho Công ty T2, tuy nhiên cả hai bên chưa làm thủ tục chuyển nhượng mà trong biên bản này hai bên chỉ thỏa thuận về việc Công ty N3 cho Công ty T2 được khai thác khoáng sản là mỏ bùn trong diện tích đất mà Nhà nước cho Công ty N3 thuê. Trong quá trình thực hiện thỏa thuận, Công ty N3 cho rằng Công ty T2 đã trả được số tiền là 9.107.735.028đ. Đồng thời, Công ty N3 cũng đã nộp Ngân sách Nhà nước với số tiền là 10.214.834.955đ, nên số tiền Công ty T2 còn nợ lại Công ty N3 là 1.107.099.927đ).

Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 175 Luật Đất đai năm 2013 thì Công ty N3 được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm để hoạt động khoáng sản thì không được quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, theo thỏa thuận nêu trên thì các bên chưa lập hợp đồng chuyển

nhượng nên Công ty N3 và Công ty T2 chưa phát sinh Hợp đồng về chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên không vi phạm quy định của Luật Đất đai về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất;Căn cứ Điều 66 Luật khoáng sản có quy định các bên được chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản nhưng phải đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại điều luật này. Tuy nhiên, giữa Công ty N3 và Công ty T2 chưa lập hợp đồng về chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, nên cũng không vi phạm quy định của Luật Khoáng sản về việc chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.

Như vậy, xét thấy "Biên bản thỏa thuận ngày 08/12/2020" giữa Công ty N3 và Công ty T2 xác lập không phải là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê và cũng không phải là hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, mà chỉ là sự thỏa thuận về việc Công ty N3 hợp tác và đồng ý cho Công ty T2 được khai thác khoáng sản trong phần đất mà Công ty N3 được Nhà nước cho thuê. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện thỏa thuận, thì Công ty N3 đã có thông báo đề nghị chấm dứt hợp đồng thỏa thuận ngày 08/12/2020, đồng thời căn cứ theo "Biên bản phiên họp ngày 14/6/2024 – (BL 52)" tại mục 1.2 ông Nguyễn Quan N là đại diện Công ty T2 có ý kiến: trường hợp các bên không thương lượng giao kết được hợp đồng thì các bên chấm dứt hợp đồng thỏa thuận ngày 08/12/2020. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Quan N (tại BL - 97) và ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông N (BL 152) đều đồng ý chấm dứt "Biên bản thỏa thuận ngày 08/12/2020". Căn cứ theo khoản 2 Điều 422 Bộ luật Dân sự quy định về việc chấm dứt hợp đồng theo thỏa thuận của các bên. Do đó, cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự thỏa thuận của các bên về việc chấm dứt hợp đồng là "Biên bản thỏa thuận ngày 08/12/2020" là có cơ sở.

Về hậu quả pháp lý: Do các bên tự thỏa thuận chấm dứt thực hiện hợp đồng theo "Biên bản thỏa thuận ngày 08/12/2020" nên Công ty T2 không được tiếp tục khai thác khoáng sản trên phần diện tích đất 1356878m^2 *(một triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn tám trăm bảy mươi tám m^2)* theo giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 182579 ngày 12/01/2010 cấp cho Công ty TNHH N1 Mặt khác, Công ty T2 đã rút lại yêu cầu khởi kiện, không có yêu cầu về số tiền đã giao nhận trong quá trình thực hiện hợp đồng và Công ty N8 lại một phần yêu cầu (phản tố) về việc yêu cầu Công ty T2 trả lại số tiền mà Công ty N3 đã chi nộp, nên căn cứ vào phạm vi khởi kiện HĐXX không có cơ sở xem xét về số tiền các bên đã giao nhận và tiền mà Công ty N3 đã chi nộp.

Về việc Công ty T2 có yêu cầu Công ty N3 bồi thường theo các văn bản ngày 06/8/2025 và ngày 19/8/2025 nhưng do số tiền yêu cầu bồi thường không thống nhất và không có chứng cứ chứng minh thiệt hại nên cấp sơ thẩm có yêu cầu sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, tuy nhiên đến 25/12/2025 Công ty T2 có đơn xin rút đơn khởi kiện, do đó cấp sơ thẩm không giải quyết về yêu cầu bồi thường là phù hợp. Trường hợp Công ty T2 có yêu cầu về bồi thường thiệt hại thì phải có nghĩa vụ chứng minh và được khởi kiện để được xem xét giải quyết trong vụ án khác.

[4] Từ cơ sở nhận định nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm xét xử là đúng quy định pháp luật. Do Công ty N8 một phần yêu cầu phản tố nên bản án sơ thẩm bị sửa là mang tính khách quan. Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty N3 có cơ sở nên chấp nhận. Thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc: Không chấp nhận kháng cáo của ông N. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2026/KDTM-ST, ngày 24/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - An Giang

[5] *Về án phí kinh doanh thương mại:*

- *Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm*: Giữ nguyên như bản án sơ thẩm tuyên.

- *Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:* Công ty TNHH T2 phải nộp là 2.000.000đ theo Biên lai thu số 0001184 ngày 28/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang – Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 – An Giang (đã thực hiện xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH T2.

Sửa Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2026/DS-ST, ngày 24/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - An Giang.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV T2 do có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu (phản tố) của Công ty TNHH N3 về việc yêu cầu Công ty TNHH MTV T2 trả số tiền là 1.107.099.927đ.

3. Ghi nhận sự thỏa thuận của Công ty TNHH N3 với công ty TNHH MTV T2 về việc chấm dứt thực hiện "*Biên bản thỏa thuận về việc hợp tác, chuyển nhượng mỏ than bùn lung lớn ngày 08/12/2020*". Buộc Công ty T2 không được tiếp tục khai thác khoáng sản và giao trả phần diện tích đất 1356878m^2 *(một triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn tám trăm bảy mươi tám m^2)* theo giấy CNQD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 182579 ngày 12/01/2010 cấp cho Công ty TNHH N1

Trường hợp các bên đương sự có tranh chấp và yêu cầu về số tiền đã giao nhận, yêu cầu bồi thường thiệt hại thì có quyền khởi kiện và chứng minh để được giải quyết trong vụ án khác theo quy định pháp luật.

4**.** *Về án phí KDTM*:

- *Án phí KDTM sơ thẩm*: Buộc Công ty TNHH MTV T2 phải chịu án phí không có giá ngạch với số tiền là 3.000.000đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* theo lai thu số 0004023 ngày 05/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiên Lương (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 – An Giang). Công ty TNHH MTV T2 còn phải nộp thêm số tiền là 2.700.000đ

Công ty TNHH N3 được nhận lại tạm ứng án phí số tiền là 56.470.800 đồng theo lai thu số 0009327 ngày 19/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiên Lương (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 8 – An Giang).

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Công ty TNHH T2 phải nộp là 2.000.000đ theo Biên lai thu số 0001184 ngày 28/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang – Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 – An Giang (đã thực hiện xong).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 8;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Bích Vân